TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC HẠ LONG
Scientific Journal of Ha Long University
http://uhl.edu.vn/

CẢNH QUAN VĂN HÓA QUẢNG NINH TRONG THƠ QUẢNG NINH 1975 – 1990

Trần Khánh Thành[1*], Nguyễn Thị Thủy Tiên[2]

[1]Hội đồng Lí luận phê bình văn học nghệ thuật Trung ương
[2]Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

** Email: khanhthanhtran3839@gmail.com*

Ngày nhận bài: 30/07/2023 *Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/10/2023* *Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023*

TÓM TẮT

Cảnh quan văn hóa là cảnh quan tự nhiên được sử dụng bởi một nhóm văn hóa, thể hiện nội hàm văn hóa đặc sắc của vùng miền. Cảnh quan văn hóa là một vấn đề trung tâm của địa văn hóa, được vận dụng trong nghiên cứu văn học để khai mở các vỉa tầng ý nghĩa của các hiện tượng văn học. Vùng đất Quảng Ninh chiếm vị trí đắc địa trong chính trị, kinh tế và có bề dày về truyền thống lịch sử, văn hóa đã hun đúc nên một nền thơ đồ sộ, phong phú và đặc sắc. Từ lí thuyết về cảnh quan văn hóa, bài viết sẽ khám phá thơ Quảng Ninh giai đoạn 1975 – 1990 với những tri thức cảnh quan độc đáo, giàu ý nghĩa: từ cảnh quan văn hóa vật chất đa dạng đến cảnh quan văn hóa trải nghiệm sâu sắc.

Từ khóa: *cảnh quan văn hóa, địa văn hóa, thơ Quảng Ninh, văn học Quảng Ninh.*

QUANG NINH'S CULTURAL LANDSCAPE IN QUANG NINH'S POETRY FROM 1975 TO 1990

ABSTRACT

Cultural landscape is the natural landscape used by a cultural group, expressing the unique cultural connotations of a region. One of the central themes of cultural geography, cultural landscape is used in literary studies to uncover the layers of meaning in literary phenomena. The province of Quang Ninh not only has a strategic position in economic-political life, but it also has a long history and cultural traditions, as well as massive, rich, and unique poetry. The article will approach the poetry of Quang Ninh province in the period 1975 – 1990 as the unique and meaningful landscape knowledge: from the diversity of material cultural landscapes to the depth of experiential cultural landscapes, based on the theory of cultural landscape.

Keywords: *cultural geography, cultural landscape, literature of Quang Ninh, poetry of Quang Ninh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào giữa những năm 90 của thế kỉ XX, các bước ngoặt về văn hóa và không gian xuyên suốt các ngành khoa học nhân văn đã khiến địa văn hóa (cultural geography) chiếm được "ánh đèn sân khấu" của nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội. Đúng như tiêu đề của một công trình nghiên cứu về địa lí xã hội và văn hóa của P. Shurmer-Smith vào năm 1996, địa văn hóa giờ đây chỉ đơn giản

là bao phủ "khắp mọi nơi" (all over the place) (Shurmer-Smith, 1996). Sự phát triển mạnh mẽ của nghiên cứu địa văn hóa đã thu hút giới học giả đặt các hiện tượng văn học trong bối cảnh địa văn hóa phong phú, đặc sắc và sử dụng các lí thuyết liên quan đến địa lí nhân văn để thiết lập một quan điểm nghiên cứu mới. Trong đó, cảnh quan văn hóa (cultural landscape) được hình thành bởi việc sử dụng cảnh quan tự nhiên của một nhóm văn hóa. Cảnh quan văn hóa chính là sự kết tinh của tạo tác tự nhiên và sức sáng tạo của con người, thể hiện nội hàm văn hóa đặc sắc của vùng miền. Nếu các nhà tư bản kiến giải cảnh quan văn hóa từ góc độ tài sản, các nhà địa lí tiếp cận từ góc độ sinh thái, các nhà hoạt động xã hội diễn giải từ vấn đề quyền lực và bất công thì các nhà nghiên cứu văn học chú trọng đến tính năng động của cảnh quan văn hóa trong văn bản văn học và sự thâm nhập vào quá trình sáng tạo của nhà văn.

Quảng Ninh xứng đáng là "hình ảnh của nước Việt Nam thu nhỏ" (nhận xét của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng) với sự đa dạng của các điều kiện tự nhiên, của các vùng kinh tế, chính trị trọng điểm và bề dày của nền văn hóa, truyền thống lịch sử lâu đời. Tất cả những yếu tố ấy đã hun đúc Quảng Ninh trở thành vùng đất thuận lợi của văn học, đặc biệt là một nền thơ đồ sộ, phong phú và đặc sắc. Bắt rễ từ kho tàng ca dao dân ca độc đáo, tiếp nối mạch thơ Hán Nôm thời trung đại và 75 năm đầu thế kỉ XX, thơ Quảng Ninh giai đoạn 1975 – 1990 được đánh giá là thành tựu vẻ vang của thơ ca Quảng Ninh trong thời hiện đại, tiếp tục đặt nền tảng cho quá trình hiện đại hóa thơ ca vùng mỏ nói riêng và đất nước nói chung. Tiếp cận từ lí thuyết địa văn hóa, thơ Quảng Ninh 1975 – 1990 được khám phá từ những tri thức địa văn hóa tiêu biểu của cảnh quan văn hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu sau đây:

– Phương pháp tiếp cận địa văn hóa: kế thừa những thành tựu nghiên cứu trong địa văn hóa, bài viết sử dụng phương pháp tiếp cận địa văn hóa để làm rõ mối quan hệ giữa địa lí – văn hóa – văn học trong quá trình tìm hiểu và phân tích cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990.

– Phương pháp so sánh: tiến hành so sánh, đối chiếu giữa cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990 của các tác giả khác nhau, giữa cảnh quan văn hóa Quảng Ninh với cảnh quan văn hóa các địa phương khác, giữa cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ 1975 – 1990 với cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong các giai đoạn văn học khác để nhận diện những nét tương đồng và khác biệt, nhằm chỉ ra cái mới mẻ, độc đáo của cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990.

– Phương pháp loại hình học: phương pháp loại hình được sử dụng nhằm phân chia và nhận diện cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990 qua hai bình diện cảnh quan văn hóa vật chất và cảnh quan văn hóa trải nghiệm.

– Phương pháp liên ngành: Để lí giải một hiện tượng phức tạp như cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990, chúng tôi tiến hành vận dụng thành tựu của các ngành khoa học có liên quan để nghiên cứu trong sự giao thoa giữa các ngành khoa học với nhau, bao gồm: địa lí, lịch sử, văn hóa học, mĩ học, ngôn ngữ học,…

– Bài viết cũng sử dụng một số thao tác trong quá trình nghiên cứu như hệ thống hóa, thống kê, phân loại,... nhằm khảo sát, phân loại cảnh quan văn hóa Quảng Ninh trong các văn bản thơ Quảng Ninh 1975 – 1990, từ đó có cái nhìn bao quát và cụ thể, khách quan để tiến hành hệ thống hóa.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Tổng quan về nghiên cứu cảnh quan văn hóa

Thuật ngữ "cảnh quan" có nguồn gốc từ thời cổ đại đề cập đến một mảnh đất có thể được chứng minh thuộc quyền sở hữu của một cá nhân hoặc một nhóm người. Trong nghiên cứu địa lí nhân văn, cảnh quan được xem là một phức hợp địa lí bao gồm cảnh quan tự nhiên và cảnh quan văn hóa. Nhà địa lí học người Đức Carl Ritter được xem là người đầu tiên sử dụng "Kulturlandschaft"

(cảnh quan văn hóa) vào năm 1832 (Ritter, 1832). Năm 1885, Joseph Wimmer đã chỉ ra trong cuốn sách *Cảnh quan lịch sử* rằng cần tập trung sự chú ý vào bức tranh tổng thể về cảnh quan (Wimmer, 1885). Friedrich Ratzel là người đầu tiên giải thích một cách có hệ thống khái niệm cảnh quan văn hóa (ông thường gọi là cảnh quan lịch sử) trong các tác phẩm của mình như *Địa lí con người* (Ratzel, 1882) và *Dân tộc học* (Ratzel, 1885). Việc sử dụng cảnh quan như một khái niệm địa lí được đánh dấu trong bài phát biểu của Otto Schlüter tại Đại học München vào năm 1906 (Schlüter, 1906). Ông đã đề xuất rằng việc xem cảnh quan là chủ đề của địa lí sẽ mang lại cho địa lí một định nghĩa đúng bản chất và khám phá quá trình thay đổi của cảnh quan do con người tạo ra (nghĩa là cảnh quan văn hóa) là nhiệm vụ chính của địa lí. Vào những năm 1920, thuật ngữ "cảnh quan văn hóa" được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu địa lí gắn liền với trường phái địa văn hóa Berkeley do Carl Ortwin Sauer khởi xướng. Năm 1925, ông trình bày khung khái niệm của mình về địa lí và ảnh hưởng của văn hóa đối với cảnh quan (Sauer, 1925). Năm 1941, Sauer nhấn mạnh trong bài phát biểu của mình tại cuộc họp thường niên của tạp chí "Biên niên sử của Hiệp hội các nhà địa lí Hoa Kỳ" (Sauer, 1941) rằng địa lí nhân văn là nghiên cứu lịch sử – văn hóa về kĩ thuật của con người hoặc cảnh quan văn hóa. Theo Sauer (Gregory và cs., 2009), cảnh quan văn hóa là đối tượng của sự thay đổi tiến hóa giống như chu kì tiến hóa của cảnh quan tự nhiên theo quan điểm của "cha đẻ địa lí Hoa Kỳ" William Morris Davis, nhưng ông quan tâm đến sự định hình lẫn nhau của con người và đất đai trong việc tạo ra nơi định cư. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh văn hóa như một tác nhân địa lí, mặc dù môi trường tự nhiên vẫn giữ ý nghĩa trung tâm như là phương tiện mà các nền văn hóa của con người hoạt động. Do đó, các yếu tố như địa hình, đất, nguồn nước, thực vật và động vật được kết hợp vào các nghiên cứu về cảnh quan văn hóa với vai trò gợi lên phản ứng và sự thích nghi của con người hoặc đã bị thay đổi bởi hoạt động của con người. Văn hóa đã tự in dấu lên cảnh quan tự nhiên và khiến tất cả các cảnh quan cùng một lúc là tự nhiên và văn hóa.

Do cảnh quan văn hóa được hình thành chủ yếu do tác động của hoạt động con người nên các hoạt động của con người không ngừng thay đổi các mô hình và quy trình của cảnh quan văn hóa. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, các nhà địa lí Đức kêu gọi địa lí mới tập trung vào nghiên cứu văn hóa xã hội là "địa lí xã hội". Họ chủ trương mục đích của địa lí xã hội là giải thích các cảnh quan văn hóa và khẳng định lực lượng chính của những thay đổi cảnh quan là thái độ, mục đích và kĩ năng của các nhóm người. Ở Hoa Kỳ, các học giả tiêu biểu như J.E. Spencer, R.J. Horvath (Spencer & Horvath, 1963), T.G. Jordan (Jordan-Bychkov & Domosh, 1982), Harm J. de Blij (Blij & Muller, 1986) đã nghiên cứu cảnh quan văn hóa từ các quan điểm nông nghiệp, văn hóa và hành vi cùng các nghiên cứu về cảnh quan văn hóa nổi lên với nhiều góc nhìn khác nhau như địa hình xã hội, cảnh quan kinh tế, cảnh quan tôn giáo thần quyền, cảnh quan quân sự và phương diện kinh tế. Từ những năm 1970, nghiên cứu về nhận thức và hành vi liên quan đến cảnh quan văn hóa ngày càng trở nên quan trọng, John Kirtland Wright (Wright, 1947) và William Kirk (Kirk và cs., 1963) là những học giả đầu tiên bàn luận về vấn đề này. Mặc dù cảnh quan văn hóa được tạo ra bởi ảnh hưởng của con người nói chung, nhưng nó có thể được giải thích bởi các cá nhân theo cách riêng của họ. Đối với cùng một cảnh quan, thái độ và giá trị cá nhân của mỗi người dẫn đến những cách hiểu hoàn toàn khác nhau. Chính vì thế, một số nhà địa lí đặt trọng tâm nghiên cứu lên những mối quan hệ này, những thay đổi trong cảnh quan văn hóa nhằm khám phá các nền văn hóa mà chúng liên quan.

Những công trình nghiên cứu địa văn hóa đương đại đã chỉ ra sự phức tạp trong quá trình thay đổi của cảnh quan văn hóa, chú ý nhiều hơn đến các mạng lưới quyền lực và sự tranh chấp văn hóa. Chính vì thế, ý tưởng của Sauer về một cảnh quan văn hóa đỉnh cao bị lật đổ và được thay thế bằng các quan niệm về một cảnh quan trung gian, lai tạo và xuyên văn hóa. Việc nhấn mạnh vào tính biểu hiện và kí hiệu học của cảnh quan đã dẫn đến lời kêu gọi chú ý đến các khía cạnh thực thể của

cảnh quan: tính vật chất và ý nghĩa liên tục của nó đối với thế giới sự sống. Bên cạnh mối quan hệ xác định chặt chẽ giữa cảnh quan văn hóa với cảnh vật hữu hình, cảnh quan ngày càng được các nhà địa lí coi là khoảnh khắc trong quá trình kết nối các mối quan hệ xã hội trải dài theo thời gian và không gian, sự đồng cấu tạo của không gian vật chất và trải nghiệm.

Ở Việt Nam, các học giả tiêu biểu như Trần Đình Sử, Phương Lựu, Hà Minh Đức, Đặng Anh Đào, Đỗ Văn Hiểu, Phạm Tiết Khánh… đã tiến hành nghiên cứu không gian nghệ thuật, không gian trần thuật, cảm thức nơi chốn, địa văn hóa, địa danh,… trong văn học, là những phạm trù có điểm giao thoa với lí thuyết cảnh quan. Năm 2023, công trình *Cảnh quan Việt Nam trong văn học và điện ảnh* do Nguyễn Thị Thu Thủy và Hoàng Cẩm Giang chủ biên đã chính thức đặt cảnh quan Việt Nam trở thành đối tượng nghiên cứu chính trong bối cảnh xuyên văn hóa (Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang, 2023). Trong 27 tiểu luận công phu, cảnh quan Việt Nam trong văn học được khơi mở và tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau: cảnh quan từ lí thuyết hậu thuộc địa và chủ nghĩa dân tộc của các tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy, Phùng Ngọc Kiên, Nguyễn Phương Khánh, Nguyễn Thùy Linh, Lê Nguyên Long, Nguyễn Thị Kim Nhạn (Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang, 2023); cảnh quan bản địa trên cơ sở của kiến tạo văn hóa vùng miền trong nghiên cứu của các học giả Đinh Hồng Hải, Đỗ Thu Huyền (Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang, 2023); cảnh quan trong bối cảnh đô thị hóa của các nhà nghiên cứu Phạm Văn Hưng, Đoàn Ánh Dương, Nguyễn Thị Kim Nhạn (Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang, 2023); cảnh quan từ góc nhìn tâm lí học, phân tâm học và lí thuyết chấn thương của các tác giả Kevin Hart, Lý Hoài Thu (Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang, 2023)… Công trình chuyên sâu đầu tiên về phê bình cảnh quan tại Việt Nam này mang ý nghĩa khai mở cho hành trình nghiên cứu, xây dựng cảnh quan Việt Nam trong văn học nói riêng và nghệ thuật nói chung đặt vào bối cảnh xuyên văn hóa và toàn cầu hóa trên thế giới.

3.2. Cảnh quan văn hóa vật chất trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990

Cảnh quan văn hóa tồn tại trên bề mặt trái đất và chiếm một không gian địa lí nhất định tạo nên tính vật chất, hữu hình của cảnh quan văn hóa. Sự kết hợp độc đáo giữa các yếu tố tự nhiên bao gồm địa hình, động thực vật, thủy văn, khí hậu thổ nhưỡng,… cung cấp các điều kiện hình thành và phát triển cảnh quan văn hóa đặc sắc.

Núi đồi Quảng Ninh chiếm trên 80% diện tích tự nhiên kết hợp với dải đồng bằng nhỏ hẹp và vùng biển đảo rộng lớn. Tỉnh Quảng Ninh xưa có địa thế phức tạp, hiểm trở trong từng giai đoạn lịch sử đã đóng nhiều vai trò khác nhau: địa bàn chiến lược then chốt về quân sự, trung tâm Phật giáo quan trọng, "triều đình phía đông" của nhà Trần, vùng "viễn châu" lưu đày người tù tội,… Trong suốt mười thế kỉ của văn học trung đại, vùng đất "hải nhạc danh sơn" hùng vĩ, hữu tình đã khơi nguồn cảm hứng dạt dào cho nhiều thi nhân, để lại cho Quảng Ninh một kho tàng văn chương quý giá. Các vùng di tích lịch sử và danh thắng nổi tiếng như trấn An Bang, sông Bạch Đằng, núi Yên Tử, vịnh Hạ Long, Vân Đồn, núi Hoa Nham, động Bão Phúc,… in dấu trong những áng thơ văn trứ danh của ba vị vua đời Trần (Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông), vua Lê Thánh Tông, chúa Trịnh Cương,…; các danh nho, văn nhân như Phạm Sư Mạnh, Trần Nguyên Đán, Trương Hán Siêu, Trần Quang Triều, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Cẩn,…; các nhà Phật học như Tuệ Trung thượng sĩ, hòa thượng Pháp Loa, hòa thượng Huyền Quang,… Đến văn học hiện đại, riêng thơ Quảng Ninh giai đoạn 1975 – 1990 cũng khắc họa thành công những cảnh quan văn hóa vật chất hội tụ giữa tự nhiên và văn hóa, được đặc trưng bởi quá trình sinh thái, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Ngọn núi thiêng Yên Tử vừa hùng vĩ vừa thanh nhã từng hiện lên trong những trang thơ của Phật hoàng Trần Nhân Tông, thiền sư Huyền Quang, Nguyễn Trung Ngạn,… giờ đây được ngưng tụ với vẻ cổ kính, thâm u

trong những vần thơ của Trần Nhuận Minh:

"Tiếng chuông lưng lững tắt
Rừng già chìm âm u"

(Trần Nhuận Minh, *Chiều Yên Tử* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Vào đời vua Trần Thánh Tông (1240 – 1290), bài thơ *Hạnh An Bang phủ* (Chơi phủ An Bang) của ông được xem là thi phẩm sớm nhất hiện còn viết về vùng biển Việt Nam của một vị quân chủ mang giá trị khẳng định chủ quyền của dân tộc. Không những thế, bài thơ còn khắc họa một tư cách nghệ sĩ với tâm thái an lạc, tĩnh tại chiêm ngưỡng vẻ đẹp của giang sơn gấm vóc:

"Triêu du phù vân kiệu,
Mộ túc minh nguyệt loan.
Hốt nhiên đắc giai thú,
Vạn tương sinh hào đoan."

Dịch nghĩa:

"Sáng chơi trên ngọn núi có đám mây nổi,
Tối về nghỉ ở eo biển trăng sáng.
Bỗng nhiên được hứng thú hay,
Muôn hình tượng nảy sinh ra đầu ngọn bút."

(Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1978)

Tiếp nối tinh thần tự tôn dân tộc và cảm hứng say mê trước biển đảo quê hương, sắc xanh biếc của đại dương, tiếng âm vang của những con sóng vỗ bờ, không gian lồng lộng của gió trời, vị mặn mòi của muối, sức sống dồi dào của muôn loài sinh vật biển… đã trở thành những tín hiệu xây dựng cảnh quan biển đảo trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990:

"Cánh buồm khát khao chân trời của gió
Sóng mơn man vỗ bờ kè đá"

(Nguyễn Thị Thu Hương, *Với Hồng Gai* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Hẳn nhiên hình ảnh của cánh buồm hay tiếng sóng mơn man vỗ bờ kè đá kia vốn đã quen thuộc trong thơ ca của mọi thời đại song đến diễn đạt của Nguyễn Thị Thu Hương, từ điểm nhìn của không gian sinh thái biển đảo địa phương nó vẫn có những sắc vị rất riêng.

Còn đây là biển Cô Tô:

"Trời đêm Cô Tô khi mờ khi tỏ
Mây như khói tàu lang thang bay
[…]
Ngư trường thì xa, con tàu thì nhỏ
Biển lại trở trời, cá chạy đi đâu?"

(Phạm Cẩm Nguyên, *Gửi em từ ngư trường Cô Tô* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Những "chất liệu" của tự nhiên như núi đá, nước và mây trời đã đắp nặn nên một kì quan vịnh Hạ Long kì vĩ và thơ mộng:

"Những quả núi đá xanh của trời
nhúng xuống lưng chừng nước
Màu nước mộng mơ xanh dâng lên đến tận trời"

(Trần Nhuận Minh, *Chơi thuyền trên vịnh Hạ Long* (Trần Nhuận Minh, 2014))

Cảnh quan biển đảo Quảng Ninh, một mặt từa tựa như các không gian cảnh quan biển đảo khác của quê hương xứ sở, song có thể khẳng định, bằng tình yêu, sự gắn bó với mảnh đất này, các tác giả vẫn đã tạo nên được những vần thơ hết sức thi vị miêu tả, ngợi ca vẻ đẹp riêng có của nơi đây. Từ Nguyễn Thị Thu Hương đến Phạm Cẩm Nguyên hay Trần Nhuận Minh… cũng đã đủ để nói về một dòng thơ ca hiện đại viết về tiểu cảnh quan này trong toàn bộ cảnh quan văn hóa Quảng Ninh.

Dù chiếm một diện tích nhỏ và hẹp, đồng bằng Quảng Ninh vẫn đi vào trong thơ với những bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, cuộc sống thôn quê thanh bình. Cảnh vật làng quê khiến lòng người xao động trước nét đẹp nguyên sơ thanh khiết của hoa đại "Rải mềm con đường nhỏ" (Trần Tâm, *Hương hoa đại* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)), trước hình ảnh cánh đồng lúa trù phú và xanh tốt "Cánh đồng gieo thẳng bao lâu/ Đã xanh một sắc chuyên cần Vị Dương!" (Vũ Tư, *Cây lúa Vị Dương* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)), trước nhịp bước của mùa hè được hòa quyện sắc tím của hoa đậu ván với hương cau trong làn gió sớm "Hoa đậu ván leo ngọn rào nở tím/ Làn gió sớm hè vương vít hương cau" (Dương Phượng Toại, *Trong làng* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)).

Trong quá trình cải tạo tự nhiên, thông qua các hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội, con người đã tạo ra nhiều cảnh quan văn hóa độc đáo như các khu định cư, mạng lưới đường xá, công trình xây dựng,… phản ánh tập quán sản xuất, đặc điểm văn hóa và trình độ phát triển kinh tế của vùng miền. Được thiên nhiên ưu đãi ban tặng nhiều tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là vùng "vàng đen" kéo dài từ Phả Lại đến Vạn Hoa, một cách rất tự nhiên, than đá cùng với các mỏ than gắn liền với cuộc sống của người dân nơi đây và trở thành một biểu tượng địa văn hóa thú vị trong thơ Quảng Ninh. Đây được coi là một điểm riêng có của thơ ca hiện đại Quảng Ninh.

Là bể than lớn nhất của cả nước, niềm tự hào về giá trị cao quý của nguồn tài nguyên này luôn trào dâng trong những vần thơ, được các nhà thi sĩ khơi gợi qua những hình ảnh sống động như "suối than chảy ào", "giòng thác đen" (Hoàng An Bình), "sóng biển sóng than" (Yên Đức), "vỉa than óng ả" (Sỹ Hồng) (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)… Mỏ than hiện lên với tất cả những điều kiện gian khổ, khắc nghiệt của khí hậu, thời tiết, khí độc, bụi mỏ: "Một vùng đặc sệt sương đêm/ Đi trên tầng mỏ như trên lưng trời" (Trần Ngọc Tảo, *Ánh lửa* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)), "Than loáng sáng như ngàn tia chớp giật/ Mũi choòng thép xuyên vào than phầm phập" (Hoàng An Bình, *Chân dung ngọn lửa* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)),… Tất cả những điều đó tạo nên bức phông nền nâng cao vị thế của hình tượng người thợ mỏ với vẻ đẹp lao động rắn chắc, khỏe khoắn. Đây là một đoạn trong thơ của Hoàng An Bình:

"Hai cánh tay như hai cuộn chão
Ghì chiếc búa chèn
Dáng người lao lên
Cái vẻ đẹp bên gương than ấy"

(Hoàng An Bình, *Chân dung ngọn lửa*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Vẻ đẹp của người lao động bên mỏ than hiện lên thực sự làm chủ và là trung tâm của tín hiệu thẩm mĩ trong đoạn thơ. Đó là một vẻ đẹp không đơn thuần duy mĩ mà nó còn tạo ra lợi ích cho công cuộc kiến thiết và dựng xây. Hay như, ở chỗ khác, chỉ bằng tiếng hát lạc quan, yêu đời với những làn điệu dân ca đằm thắm, cô gái công nhân trong thơ của Yên Đức đã làm dịu đi cái nắng nóng của trưa hè, làm trầm xuống những bụi và khói dầu mù mịt: "Với tư thế nghiêng, tựa hờ bên máy/ Em hát to dần một điệu dân ca" (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1991). Hay như tinh thần dũng cảm, hăng say và nhiệt huyết lao động trong gian khó, hiểm nguy của người thợ mỏ đã kết tinh thành hình ảnh "ánh lửa", "ngọn lửa" trở đi trở lại nhiều lại trong thơ Trần Ngọc Tảo:

"Trên tay em lửa bập bùng
Xe đi theo hướng ánh hồng đang lên
Nụ cười ấm áp trong đêm
Xe tôi rẽ ngoặt vượt men chân đồi"

(Trần Ngọc Tảo, *Ánh lửa*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

"Không ngọn lửa nào hồng như ngọn
lửa than
Ngọn lửa chảy từ trái tim người thợ"

(Trần Ngọc Tảo, *Tầng than và ngọn lửa*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Trong thơ Quảng Ninh giai đoạn 1975 – 1990, cảnh quan văn hóa phản ánh quá trình sử dụng và thích nghi của con người đối với các yếu tố địa lí tự nhiên. Cảnh quan văn hóa không ngừng phát triển và biến đổi trong một quá trình lâu dài, con người ở mỗi thời đại đều tác động đến cảnh quan theo tiêu chuẩn văn hóa phù hợp với lịch sử. Do các yếu tố như di cư, quá trình công nghiệp hóa, cảnh quan văn hóa vật chất ở Quảng Ninh không được tạo ra bởi một nền văn hóa duy nhất mà có sự đan xen, dung hợp giữa các nền văn hóa biển đảo và văn hóa đồng bằng, văn hóa công nghiệp và văn hóa nông nghiệp. Trong *Lại gửi từ phố mỏ*, Yên Đức đã khái quát đặc trưng của cảnh quan thành phố vừa mang đặc điểm của văn hóa biển vừa đại diện cho văn hóa công nghiệp:

"Em nhớ phố mỏ tôi chăng
Thành phố nằm trên than như từ than
mọc dậy
Thành phố cong dáng vầng trăng mồng bảy

Mọc bên bờ Hạ Long
Sóng biển sóng than
Hai cánh tâm hồn phố mỏ
Đập không mỏi trước bình yên và bão tố"

(Yên Đức, *Lại gửi từ phố mỏ*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Đối với nhà thơ Yên Đức, quá trình con người tác động tới cảnh quan luôn ẩn chứa mối gắn kết giữa nền nông nghiệp ăn sâu trong văn hóa Việt Nam và nền công nghiệp phát triển trên hành trình hiện đại hóa đất nước:

"Ngân vang trên tầng than cháy nắng
Cùng em dựng xây nền công nghiệp
Cho Việt Nam nứa tre
Và Việt Nam gang thép"

(Yên Đức, *Trên tầng than em hát dân ca*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1991))

Trên khắp mọi miền đất nước Việt Nam, mỗi cảnh quan văn hóa độc đáo của vùng miền lại góp phần định hình mảnh đất văn chương nơi đó. Văn chương Tây Bắc với những rẻo cao hoang dã, văn chương Hải Phòng ngập tràn sắc đỏ của hoa phượng, văn chương Huế với vẻ đẹp trầm tích của chốn cố đô, văn chương Đà Lạt mộng mơ trong lớp sương mù, văn chương Nam Bộ gắn liền với miệt đất trữ tình sông nước Cửu Long,… Đến với thơ ca Quảng Ninh, bên cạnh những vần thơ tráng lệ vẽ nên địa hình, địa mạo của tỉnh Quảng Ninh như một bức tranh sơn thủy kiều diễm, những cảnh quan văn hóa liên quan đến tài nguyên than mỏ đã tạo nên đặc trưng "văn học vùng mỏ".

3.3. Cảnh quan văn hóa trải nghiệm trong thơ Quảng Ninh 1975 – 1990

Nhấn mạnh ý nghĩa văn hóa của cảnh quan, John R. Gold cho rằng giới nghiên cứu cần dành nhiều sự quan tâm đến cảnh quan văn hóa có giá trị biểu tượng mà con người trải nghiệm (Gold, 1980). Sự trải nghiệm của cảnh quan văn hóa chịu tác động mạnh mẽ của các yếu tố như tư tưởng, lối sống, tập quán, tín ngưỡng, thẩm mĩ, đạo đức, chính trị,… Ẩn sâu dưới khung giá đỡ của cảnh quan văn hóa vật chất của Quảng Ninh là những vỉa tầng huyền thoại, cội nguồn văn hóa dân gian lắng đọng. Trong thơ của Ngô Tiến Cảnh, vịnh Hạ Long không chỉ có cảnh quan thiên nhiên tuyệt mĩ mà còn là nơi chứa đựng các giá trị văn hoá của dân tộc: "Chỉ kịp thấy một thoáng chiều kì ảo/ Đá trùng trùng quẫy sóng hóa Rồng thiêng" (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1991). Hình ảnh "Rồng thiêng", "Rồng huyền thoại" trong câu thơ gắn liền với câu chuyện rồng xuống (Hạ Long) trong *Truyền thuyết về Hạ Long và Bái Tử Long*. Thuở xa xưa, khi dân tộc còn ít người thường gặp nạn giặc ngoại xâm đánh chiếm tiến từ ngoài biển vào. Trời thương dân ta, cho Rồng Mẹ cùng đàn Rồng Con xuống phun châu ngọc biến thành ngàn đảo đá ngổn ngang, xếp thành trận đồ bát quái chặn bước tiến của giặc. Đàn rồng quyến luyến đất này không về trời nữa, nơi Rồng Mẹ hạ xuống chính là vịnh Hạ Long. Truyện dân gian này gắn liền với quan niệm về tổ tiên của người Bách Việt cùng sinh ra từ bọc trăm trứng dưới mái nhà của cha Rồng (Lạc Long Quân) mẹ Tiên (Âu Cơ). Dân tộc Việt Nam chiến thắng giặc ngoại xâm có Rồng giúp sức và hình ảnh Rồng ẩn hiện trong vịnh Hạ Long được biểu tượng hóa mang ý nghĩa huyền thoại. Hay trong thơ của Trần Nhuận Minh, cảnh quan của vịnh Hạ Long không còn là những vùng vịnh hiện hữu trong hiện thực mà nó là không gian huyền thoại đưa con người tiến tới ngưỡng cửa của vũ trụ xa xưa. Bằng cảm quan vũ trụ và cái nhìn của hàng tỉ năm từ khi vịnh Hạ Long được tạo lập "Giữa khoảng ngập ngừng của vũ trụ", Hạ Long huyền diệu được nâng lên ngang hàng với cõi hồng hoang thời sáng thế:

"Ta chả cần biết trời là đâu, đất là đâu
Hôm nay là thế nào và ta là ai nữa…
San hô bập bùng, đảo hoang như đuốc lửa
Tay ta chạm màu mây xà cừ bay lang thang

Những thú rừng khổng lồ sống từ thuở
hồng hoang
Lũ lượt đến bên ta giỡn đùa phô sắc lạ
Cây cổ sống mấy ngàn năm trên đá
Chỉ cao bằng đầu gối của ta thôi

[…]
Trước thuyền ta, đá nổi như mây
huyền ảo trong sương
Chợt biến hoá mỗi lần ta chớp mắt"

(Trần Nhuận Minh, *Chơi thuyền trên vịnh Hạ Long* (Trần Nhuận Minh, 2014))

Cảnh quan có thể khiến con người có những thái độ khác nhau từ sợ hãi đến vui sướng, từ hoài niệm đến tiên tri và thái độ ấy được phản ánh trong cách con người sử dụng, biến đổi cảnh quan. Điều này cho phép thơ ca đi sâu vào trải nghiệm cá nhân của nghệ sĩ về cảnh quan thông qua diện mạo vật chất của cảnh quan văn hóa. Than, vùng mỏ không chỉ chiếm giữ một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân Quảng Ninh mà nó còn trở thành một biểu tượng văn hóa được bồi đắp qua các tầng lớp ý nghĩa khác nhau. Trong thơ của Hoàng An Bình, mét lò và than đá gợi lên những nỗi suy tư, băn khoăn cùng lòng biết ơn, trân trọng đối với công việc khai thác than gian lao, vất vả của người thợ mỏ:

"Nhưng tôi băn khoăn về một điều khác
Về viên than hàng ngày mẹ thường nhóm bếp
Vụt lên ngọn lửa đỏ
Tôi nào biết ngọn lửa đó
Được bắt đầu từ mét lò anh mở
Tôi thầm trách những thờ ơ ngày thường"

(Hoàng An Bình, *Chân dung ngọn lửa* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Trước những biến đổi của thời đại văn học sau năm 1975, trong bài thơ *Mùa hè khắc nghiệt*, Ngô Mai Phong đã gói ghém những âu lo và trăn trở về các vấn đề của đời tư thế sự sau chiến tranh trong hình ảnh "than":

"Người ta gọi than bằng đủ các tên gọi
mĩ miều
Vậy mà than vẫn cứ đen đúa, sù sì, khốn khổ
Làm sao có thể hạch toán được
sự mất ngủ ca ba, nỗi lo con ốm,
ngày mai hết gạo,
Trong hơi ấm lửa than
có nỗi lạnh sâu xa của mỗi cuộc đời"

(Ngô Mai Phong, *Mùa hè khắc nghiệt* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Đặt song song với vẻ đẹp thơ mộng, dịu dàng của quê hương Hồng Gai lấp lánh trong "tiếng ngân của nước và đá", trong "than đen, hoa bìm và gió vịnh", nhà thơ đề cập đến những lo toan, nhu cầu mưu sinh quyết liệt của con người Quảng Ninh thời hiện đại. Những năm tháng sau chiến tranh, khi ánh hào quang chiến thắng dần lắng xuống, đất nước đối diện với bao khó khăn cực kì to lớn của nạn nghèo đói bủa vây khi kinh tế bao cấp đã đến hồi kiệt quệ. Bằng nghệ thuật đối lập giữa "cái tên mĩ miều" bên ngoài và sự "đen đúa, sù sì, khốn khổ" bên trong, giữa "hơi ấm" của lửa than và "nỗi lạnh" của cuộc đời con người, nhà thơ đã chỉ ra các mâu thuẫn, uẩn khúc éo le của cuộc sống đời thường. Nhà thơ không hề né tránh những sự thật cay đắng, sự thiếu thốn từ cái ăn cái mặc, nỗi ám ảnh về nghèo đói được khắc sâu qua những dòng thơ văn xuôi tràn ngập hơi thở của đời sống thường nhật và tính triết lí sâu lắng.

Là một vùng đất giàu có về tài nguyên khoáng sản và vị trí địa lí thuận lợi, Quảng Ninh trở thành điểm đến tiềm năng của cuộc cách mạng công nghiệp. Những khu công nghiệp phát triển đã thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển vượt bậc nhưng đồng thời kéo theo sự khai thác kiệt quệ các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái, cảnh quan văn hóa bị phá hủy trầm trọng. Bên cạnh niềm vui, niềm tin tưởng lớn lao khi thị trấn nhỏ nơi quê hương trở thành khu công nghiệp mang lại cuộc sống ấm no, thắp sáng ước mơ cho mọi người, Phạm Doanh không thể giấu được nỗi xót xa, sự trăn trở và âu lo về vấn đề môi trường đang diễn ra ở nơi đây:

"Từ những tua-bin ngày đêm rung chuyển
Lại xả ra những dòng khói đục ngầu
Vẩy cá tôm lấp loáng váng dầu
[…]
Công nghiệp về
Bầu trời cao rộng
Cũng chật đầy khói bay
Vượt tầm cao của mọi chóp cây
Sừng sững giữa trời
Ống khói!"

(Phạm Doanh, *Công nghiệp về* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989))

Từ những cảnh quan thiên nhiên phong phú với bầu trời trong lành, cánh rừng xanh ngát, dòng sông réo rắt và biển cả tươi đẹp, công nghiệp đã làm cho tất cả biến đổi. Nhà thơ đề cập đến nguy cơ sinh thái, thực trạng môi trường bị xâm hại nghiêm trọng với những tua-bin, ống khói, váng dầu len lỏi khắp không gian của bầu trời, rừng núi, sông suối, đại dương,… Bằng sự nhạy cảm và trải nghiệm cảnh quan của thi nhân, Phạm Doanh đã cảnh báo về các nguy cơ sinh thái, kéo con người gần với tự nhiên và truyền tải thông điệp bảo vệ môi trường sống của Trái Đất.

Nguy cơ suy thoái cảnh quan không chỉ là nguy cơ môi trường mà còn kéo theo nguy cơ đạo đức, nguy cơ tư tưởng và nguy cơ văn hóa. Hiện thực cuộc sống thời hậu chiến và đổi mới gắn liền với nền kinh tế thị trường, với quá trình đô thị hóa đã tạo nên những thử thách và cám dỗ, những lựa chọn và nhu cầu mới của con người. Trước sự thay đổi này, con người trở nên lạc lõng và xa lạ giữa chính không gian tồn tại thân quen của chính mình. Trải nghiệm cá nhân ấy đã đặt cảnh quan văn hóa trong mối quan hệ phức tạp của sự hoài nghi:

"Hè năm nay tôi đi trong phố
Bầu trời xanh tôi như kẻ ngẩn ngơ
Làn than bụi xoáy tròn trong gió
Thị xã quen như chưa gặp bao giờ"

(Đàm Hiển, *Hè năm nay*
(Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1991))

Vẫn là bầu trời trong xanh quen thuộc, vẫn là than bụi trong gió và thị xã thân quen, thế nhưng nhân vật trữ tình lại mang một nỗi khắc khoải, da diết của một tâm hồn bất an, xa lạ với chính nơi mình từng thuộc về. Đó cũng chính là lúc con người tìm về với cảnh quan văn hóa nông thôn gắn bó tự ngàn đời để mong muốn được hoài niệm về không gian xưa cũ, để nỗ lực níu kéo những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Những câu thơ của Dương Phượng Toại luôn ấp ủ một khao khát mãnh liệt được trải nghiệm nông thôn sâu sắc với cảnh quan làng quê đơn sơ và thân thuộc. Một nhân vật trữ tình sực tỉnh giữa những nhọc nhằn, cạnh tranh, thèm khát để quay về hòa mình với thôn xóm đồng ruộng: "Tôi lại về với ruộng đồng/ Bông lúa, ngọn cỏ, dòng sông, con thuyền" (*Cánh diều tuổi thơ* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1989)); một ông trung tá cảm thấy mình không theo kịp sự đổi mới nên về với vườn xưa, làng xưa: "Ông trung tá về với vườn xưa/ Ghép cành cam, thả thêm bè rau muống/ Không giữ nổi đám thanh niên bỏ ruộng/ Đi chạy dài buôn bán được thua!" (*Trong làng* (Hội Văn nghệ Quảng Ninh, 1991)).

Trong giai đoạn 1975 – 1990, đời sống kinh tế – xã hội Việt Nam đã diễn ra những bước ngoặt đầy biến động, vừa chuyển tiếp sang thời kì hậu chiến vừa bước vào thời kì đổi mới toàn diện. Được đặc trưng bởi những cảnh quan văn hóa vật chất đa dạng về địa hình, phong phú về tài nguyên, thơ Quảng Ninh nhanh chóng nắm bắt được những xu thế của dịch chuyển văn hóa bằng trải nghiệm cá nhân của từng thi sĩ. Những cảnh quan văn hóa trải nghiệm được bắt rễ từ cội nguồn văn hóa dân gian, lưu giữ những giá trị trường tồn của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, những cảnh quan văn hóa trải nghiệm xuất phát từ cảm hứng thế sự, đời tư và cảm quan sinh thái đã đưa thơ Quảng Ninh đạt đến những giá trị nhân bản, nhân văn sâu sắc. Cảnh quan văn hóa đã trở thành một tấm gương soi để mỗi nhà thơ kiếm tìm về với những vỉa tầng huyền thoại, với "chiếc nôi" tự nhiên thuở ban đầu, với chân dung tinh thần con người trăn trở, suy tư trước cuộc đời.

4. KẾT LUẬN

Trong những thập kỉ gần đây, các vấn đề như khủng hoảng sinh thái toàn cầu, thiếu hụt tài nguyên, gia tăng dân số và tốc độ đô thị hóa nhanh đã khiến cảnh quan văn hóa ở nhiều nơi trên thế giới dần bị hủy hoại, đứng trước nguy cơ suy thoái và biến mất. Trong bối cảnh đó, đúng như nhà nghiên cứu Christopher Salter và William J. Lloyd Salter đã từng khẳng định, việc tìm kiếm ý nghĩa và trật tự của cảnh quan văn hóa là trách nhiệm chính của địa lí, cho phép chúng ta vượt qua các hình thức hời hợt trong mô tả cảnh quan để đạt được sự hiểu biết sâu sắc hơn về ý

nghĩa nhân văn của thế giới xung quanh. Chỉ trong vòng trên dưới 15 năm (1975 – 1990), thơ Quảng Ninh đã khắc họa cảnh quan văn hóa Quảng Ninh vừa là kho dự trữ của đa dạng sinh học vừa là bằng chứng phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa con người và địa lí đã kiến tạo nên các vẻ đẹp tự nhiên với sự đa dạng văn hóa hấp dẫn. Với những cảnh quan văn hóa vật chất đa dạng cùng với những cảnh quan văn hóa trải nghiệm sâu sắc, thơ Quảng Ninh giai đoạn này đã khẳng định sức mạnh chiếm lĩnh những giá trị nghệ thuật chân chính, tô đậm thêm giá trị văn hóa bản sắc vùng miền và góp phần phong phú hơn bức tranh cảnh quan văn hóa Việt Nam, nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Blij, H. J. de, & Muller, P. O. (1986). *Human Geography: Culture, Society, and Space* (3rd Edition). New York: John Wiley & Sons.

Gold, J. R. (1980). *An Introduction to Behavioural Geography*. Oxford: Oxford University Press.

Gregory, D., Johnston, R., Pratt, G., Watts, M., & Whatmore, S. (B.t.v). (2009). *The Dictionary of Human Geography* (5th edition). Malden, MA: Wiley-Blackwell.

Hội Văn nghệ Quảng Ninh. (1989). *Thơ Quảng Ninh 1969 – 1989* (Hoàng Thuận, Lý Biên Cương, & Thanh Đạm, B.t.v). Hà Nội: Nxb Lao động.

Hội Văn nghệ Quảng Ninh. (1991). *Thơ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Hưng*. Hà Nội: Nxb Hội nhà văn.

Jordan-Bychkov, T. G., & Domosh, M. (1982). *The Human Mosaic, Ninth Edition: A Thematic Introduction to Cultural Geography* (3th edition). New York: Harper & Row.

Kirk, W., Lösch, A., & Berlin, I. (1963). Problems of Geography. *Geography*, *48*(4), 357–371.

Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên). (1978). *Thơ văn Lý – Trần: Tập III*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Thị Thu Thủy & Hoàng Cẩm Giang. (2023). *Cảnh quan Việt Nam trong văn học và điện ảnh: Những tiếp cận xuyên văn hóa*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ratzel, F. (1882). *Anthropogeographie: T. Grundzüge der anwendung der erdkunde auf die geschichte*. J. Engelhorn.

Ratzel, F. (1885). *Völkerkunde*. Verlag des Bibliographischen Instituts.

Ritter, C. (1832). *Die Erdkunde von Asien: Band I. Der Norden und Nord-Osten von Hoch-Asien* (2nd Edition). Reimer.

Sauer, C. O. (1925). *The morphology of landscape*. Berkeley: University of California press.

Sauer, C. O. (1941). Foreword to Historical Geography. *Annals of the Association of American Geographers*, *31*(1), 1–24. https://doi.org/10.1080/00045604109357211

Schlüter, O. (1906). *Die Ziele der Geographie des Menschen*. Oldenbourg Wissenschaftsverlag. https://doi.org/10.1515/9783486734744

Shurmer-Smith, P. (1996). *All over the place: Postgraduate work in social and cultural geography* (tr 106). University of Portsmouth.

Spencer, J. E., & Horvath, R. J. (1963). How does an agricultural region originate? *Annals of the Association of American Geographers*, *53*(1), 74–90. https://doi.org/10.1111/j.1467-8306.1963.tb00434.x

Trần Nhuận Minh. (2014). *Nhà thơ và hoa cỏ. Bản xô nát hoang dã: Thơ*. Hà Nội: Nxb. Hội nhà văn.

Wimmer, J. (1885). *Historische Landschaftskunde*. Innsbruck Wagner.

Wright, J. K. (1947). Terrae Incognitae: The Place of the Imagination in Geography. *Annals of the Association of American Geographers*, *37*(1), 1–15. https://doi.org/10.1080/00045604709351940